

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 220/2025/HC-PT
Ngày: 12/9/2025
V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Phan Nhật Bình

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Minh Anh - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 842/2024/TLPT-HC ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 214/2024/HC-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 849/2025/QĐPT-HC ngày 25 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số C đường G, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số C đường G, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số F ấp C xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số F, ấp C, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh), (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số A T, phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A T, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh), (có mặt).

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: A L, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Người khởi kiện – bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo tóm tắt tại bản án sơ thẩm và trình bày của người khởi kiện có nội dung như sau:*

Nguồn gốc phần đất có diện tích 3,680m², thửa 937, tờ 3, tại xã X, huyện H do ông Giáp Văn B đứng bộ. Ông B có 04 người con là bà Giáp Thị M (chết), Giáp Thị M1 (chết), Giáp Thị Đ (chết) có con là Đỗ Văn X và bà Giáp Thị P (mất năm 2005) người thừa kế là bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị L (con ruột bà P). Năm 1960 ông B chết, các chị em của bà P đã lấy đất cầm cố cho cha con ông Q và bà L2, lúc này bà P đi giao liên, sau giải phóng năm 1975 bà P trở về nhà thì đất không còn, nên bà P có đến nhà bà L2 xin chuộc lại nhưng bà L2 không cho chuộc, ngày 05/5/1976 bà Giáp Thị P làm đơn gửi đến Ủy ban hai xã X và xã X, Ủy ban có mời bà L2 đến thương lượng và giải quyết bà L2 đã trả lại sở đất trên cho bà P. Đến năm 1982 bà P có đăng ký đất theo chỉ thị 299/TTg, sổ mục kê năm 1990 (tài liệu TTg) thể hiện bà Giáp Thị P đăng ký sử dụng thửa 934, 973 diện tích 3.680m². Bà Giáp Thị P cho ông X (con của bà Đ) mượn 1.000m²/3.680m² để canh tác nhưng ông X không trực tiếp canh tác sử dụng, đến năm 1993 ông X làm giấy tay chuyển nhượng cho ông Phạm Văn L1, phần đất không thuộc chủ quyền hợp pháp của ông X, nên việc chuyển nhượng là không đúng quy định của pháp luật, không được nhà nước công nhận.

Bà Giáp Thị P được Ủy ban nhân dân huyện H cấp nhà tình nghĩa cho diện chính sách theo quyết định số 30/QĐ-UB ngày 19/11/1996. Năm 1997, bà Giáp Thị P1 khiếu nại đòi lại đất. Ngày 04/6/1997 Ủy ban nhân dân huyện H ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất số 219/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại của bà P đòi lại 1000m² đất.

Ngày 09/3/1998 Sở địa chính (nay là Sở T2) ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 151/QĐ-ĐC-TTr công nhận quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 04/6/1997 của Ủy ban nhân dân huyện H.

Ngày 03/01/2000 Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng số 43/QĐ-UB-TD với nội dung Công nhận quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 04/4/1997 của Ủy ban nhân dân huyện H và Quyết định số 151/QĐ-ĐC-TTr ngày 09/3/1998 Sở địa chính thành phố bác đơn khiếu nại của bà P đòi lại 1000m² đất tại xã X do ông Phạm Văn L1 đang sử dụng (quyết định cho rằng ông L1 đang sử dụng là không chính xác).

Bà Giáp Thị P tiếp tục khiếu nại, Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 02/8/2002 về việc hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 43/QĐ-UB-TD ngày 03/01/2000 của Ủy ban nhân dân thành phố H và công nhận cho bà Giáp Thị P được sử dụng 1.000m² đang tranh chấp với ông Đỗ Văn X.

Ngày 04/8/2006 Ủy ban nhân dân huyện H có văn bản số 603/UBND kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố H về thi hành Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố H.

Ủy ban nhân dân Thành phố H có Công văn số 5796/UBND-PC ngày 15/8/2006 giao Ủy ban nhân dân huyện H thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H đã có

hiệu lực pháp luật. Việc tranh chấp tiền chuyển nhượng đất giữa ông Đỗ Văn X với ông Phạm Văn L1 (nếu có) do chuyển nhượng đất trái pháp luật. Ủy ban nhân huyện H hướng dẫn các bên liên quan khởi kiện tại Tòa án nhân dân để được xem xét giải quyết đúng thẩm quyền, thời gian thực hiện 30 ngày kể từ ngày ban hành văn bản.

Ngày 08/11/2006, Ủy ban nhân dân huyện H đã thực hiện xong Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Ngày 18/7/2007 bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C con bà Giáp Thị T1 đã thực hiện các thủ tục kê khai xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã X thẩm định, thông báo công khai, ký tên trong hồ sơ và có tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Ủy ban nhân dân huyện H chưa cấp Giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C, do ông Phạm Văn L1 có đơn khiếu nại bà Giáp Thị P khi bà P đã chết.

Ủy ban nhân dân Thành phố H không xem xét quá trình giải quyết trước đây, tại thời điểm này bà Giáp Thị P đã chết (năm 2005), chỉ còn các con của bà P thừa kế là bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C nhưng không được mời tham gia giải quyết, toàn bộ diện tích đất trên các con bà P đang trực tiếp quản lý, sử dụng và trồng cây lâu năm. Ông L1 hoàn toàn không sử dụng diện tích đất nào, nhưng Ủy ban nhân dân Thành phố H lại ban hành Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008, về sửa đổi Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H. Nội dung Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 là trái pháp luật vì:

Thứ nhất, nguồn gốc đất của mẹ bà L, bà C (bà P) đã rõ ràng và đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, sử dụng ổn định, lâu dài, đóng thuế cho nhà nước đến năm 1996, được nhà nước cấp nhà tình nghĩa (nên không có căn cứ như Quyết định 3798/QĐ-UBND đã kết luận bà Giáp Thị P cho ông X phần đất 1.000m² đất nói trên), thể hiện tại công văn số 439/BC-TTTr ngày 28/7/2005 về việc giải quyết kiến nghị của Ủy ban nhân dân huyện H nội dung: Từ cơ sở nêu trên và hồ sơ hiện có Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố H giữ nguyên quyết định giải quyết cuối cùng số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Thứ hai, Ủy ban nhân dân thành phố H khi giải quyết khiếu nại của ông L1 không xem xét các văn bản giải quyết trước đây, không tiến hành xác minh làm rõ nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng đất, tài sản trên đất (căn nhà tình nghĩa) của bà P, mà dựa vào các giấy tờ (bà P không ký tên) và giấy mua bán không hợp pháp từ ông X sang ông L1, để ban hành Quyết định 3798/QĐ- Ủy ban nhân dân công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại số 43/QĐ- UB-TD ngày 03/01/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H; Quyết định giải quyết tranh chấp số 219/QĐ-UB ngày 04/6/1997 của Ủy ban nhân dân huyện H; Quyết định giải quyết khiếu nại số 151/QĐ-ĐC-TTTr, công nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn L1 là không đúng đối tượng, không phù hợp quá trình quản lý sử dụng đất, giải quyết sai thẩm quyền.

Bởi lẽ, Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng đã có hiệu lực pháp

luật, nên Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 về sửa đổi Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố là trái pháp luật. Vì sau khi bà Giáp Thị P chết năm 2005 thì ông L1 mới khiếu nại đối với người đã chết (kèm giấy chứng tử). Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đã có Công văn số 5796/UBND-PC ngày 15/8/2006 giao Ủy ban nhân dân huyện H thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H đã có hiệu lực pháp luật. Việc tranh chấp tiền chuyển nhượng đất giữa ông Đỗ Văn X với ông Phạm Văn L1 (nếu có) do chuyển nhượng đất trái pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện H có môn hướng dẫn các bên liên quan khởi kiện tại Tòa án nhân dân để được xem xét giải quyết đúng thẩm quyền. Chỉ có 1000m² mà nhiều quyết định của cấp có thẩm quyền giải quyết đều ghi: là quyết định giải quyết cuối cùng, có hiệu lực pháp luật.

Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 cưỡng chế thi hành Quyết định 3798/QĐ-UBND là trái pháp luật đã xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của các con bà P là bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị L.

Nên gia đình bà Giáp Thị P nhận thấy Quyết định số: 3798/QĐ-UBND không đúng, nên không chấp hành và liên tục khiếu nại.

Ngày 09/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ký ban hành Quyết định cưỡng chế số 88/QĐ-UBND có nội dung: “Áp dụng biện pháp cưỡng chế đo đạc, cắm ranh, xác định vị trí, diện tích phần đất 1.000m²/3.680m² thuộc thửa 973, tờ 3 (tài liệu 299/TTg) tọa lạc tại xã X, huyện H giao cho ông Phạm Văn L1 theo nội dung Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố...”. Đến ngày 16/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ký ban hành Quyết định số 173/QĐ-UBND về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thực hiện Quyết định số 88/QĐ-UBND và đã tiến hành thực hiện giao đất cho ông Phạm Văn L1 tại Biên bản cưỡng chế ngày 18/01/2019.

Ngày 18/7/2019, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với những yêu cầu khởi kiện gồm: Hủy Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H và Hủy Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; giữ nguyên Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 08/8/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Ngày 28/8/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Thông báo về việc thụ lý vụ án số 248/TB-TLVA. Đến ngày 14/02/2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 21/2022/QĐST-HC tách hồ sơ vụ án này thành 02 vụ án gồm:

Vụ án hành chính sơ thẩm thụ lý số: 248/TB-TLVA ngày 28/08/2019 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về giải quyết tranh chấp” giữa người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C với người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đối với khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Ngày 07/03/2023, Tòa Án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 239/2023/QĐST-HC đình chỉ giải quyết vụ án hành chính này cho với nội dung: đã hết thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Quyết định

số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008; Yêu cầu giữ nguyên Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 08/8/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C có đơn kháng cáo, ngày 29/8/2023, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 749/2023/QĐ-PT có nội dung không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C.

Vụ án hành chính sơ thẩm thụ lý số 153/TB-TLVA ngày 06/7/2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính cưỡng chế thực hiện quyết định hành chính” giữa người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C với người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H đối với yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

Tại khoản 1 Điều 6 Luật Tổ tụng Hành chính 2015, quy định: “Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án có quyền xem xét tính hợp pháp của văn bản hành chính, hành vi hành chính...có liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện”;

Tại mục i khoản 1 Điều 37 Luật Tổ tụng Hành chính 2015, quy định: Chánh án Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn gồm: *“Kiến nghị với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật nếu phát hiện có dấu hiệu trái hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của luật này;”*

Tại khoản 13 Điều 38 Luật Tổ tụng Hành chính 2015, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán gồm: “Phát hiện và đề nghị Chánh án Tòa án kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của luật này..”.

Đồng thời trong văn bản Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì tại mục 5 chương V (Về tổ tụng hành chính) thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có giải đáp cụ thể như sau: *Theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính thì: “1. Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính... Quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. 2. Hội đồng xét xử có quyền quyết định:... b/ Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có)...”.* Như vậy, trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

Do vậy, để giải quyết vụ án này được khách quan, đầy đủ và triệt để đúng quy định của pháp luật thì cần phải làm rõ để xác định tính hợp pháp của Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008. Vì Quyết định số 3798/QĐ-UBND và hành vi cưỡng chế có liên quan quyết định hành chính đang bị khởi kiện là Quyết định cưỡng chế số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 nêu trên.

Về tính hợp pháp của Quyết định số 3798/QĐ-UBND 04/9/2008, căn cứ 03 kết quả xác minh gồm: văn bản số 1004/CAXTS của Công an xã X; Văn bản số

56/CAHM-QLHC của Công an huyện H và Văn bản số: 652/TTTP-P3 của Thanh Tra thành phố, nhận thấy có đủ chứng cứ xác định không có công dân tên Phạm Văn L1, cư trú tại 3 ấp B, xã X, huyện H. Do đó, Quyết định số: 3798/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành ngày 04/9/2008 đã vi phạm mục 1 Điều 32; khoản 3 Điều 2 và khoản 1 Điều 47 Luật Khiếu Nại 1998. Nên Quyết định số 3798/QĐ-UBND đã vi phạm pháp luật, nên Quyết định này không hợp pháp.

Do Quyết định số 3798/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành ngày 04/9/2008 trái pháp luật nên Quyết định cưỡng chế số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 cũng là một văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật, không hợp pháp, nên không thực hiện được, cụ thể không đúng quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2004 và quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Do Quyết định cưỡng chế số 88/QĐ-UBND đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C, nên bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy Quyết định cưỡng chế số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

* Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H có ý kiến trình bày tại Văn bản số 5315/UBND ngày 15/10/2019 như sau:

Trước giải phóng, ông Giáp Văn B cùng các con (Giáp Thị M (chết); Giáp Thị M1 (chết); Giáp Thị Đ (chết) và bà Giáp Thị P) cầm cố phần đất 3.680m² thuộc thửa 973, tờ 3 (tài liệu 299/TTg), nay thuộc một phần thửa 515, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1992) và một phần thửa 158 tờ bản đồ số 51 (tài liệu năm 2006) tọa lạc tại ấp C, xã X, huyện H cho ông Huỳnh Văn Q và con ông Q là bà Huỳnh Thị L2.

Sau giải phóng, bà Giáp Thị P xin chuộc lại phần đất trên nhưng bà Huỳnh Thị L2 không đồng ý, bà P khiếu nại và được Ủy ban nhân dân xã X giải quyết giao lại cho bà P sử dụng.

Năm 1978, bà Giáp Thị P có giao cho ông Đỗ Văn X (con bà Giáp Thị Đ) 1.000m²/3.680m² để canh tác nhưng ông X không trực tiếp sử dụng mà cho ông Phạm Văn L1 mượn canh tác để lấy hoa lợi và đến năm 1990 làm giấy tay chuyển nhượng 1.000m² nêu trên cho ông L1.

Năm 1997, bà Giáp Thị P khiếu nại đòi lại đất vì cho rằng chỉ cho ông Đỗ Văn X mượn để canh tác. Theo bà P, cuối năm 1978 bà đã lấy lại đất, đến năm 1990 cho hộ ông X mượn lại canh tác, nhưng không có giấy tờ chứng minh.

Ngày 04 tháng 6 năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp số 219/QĐ-UB với nội dung: bác nội dung đơn khiếu nại của bà Giáp Thị P về việc xin lại 1.000m² đất tọa lạc tại xã X. Lý do: bà P không trực tiếp sử dụng đất từ năm 1978 đến nay và đất đã tương phân cho cháu là Đỗ Văn X.

Bà Giáp Thị P khiếu nại quyết định trên đến Sở Địa chính (nay là Sở T2).

Ngày 09 tháng 3 năm 1999, Sở Địa chính ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 151/QĐ-ĐC-TTr với nội dung: bác đơn của bà Giáp Thị P xin lại 1.000m² đất tọa lạc tại xã X, huyện H. Công nhận quyết định giải quyết tranh chấp

số 219/QĐ-UB ngày 04 tháng 6 năm 1997 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc tranh chấp đất giữa bà Giáp Thị P và ông Đỗ Văn X là đúng.

Bà Giáp Thị P khiếu nại quyết định trên đến Ủy ban nhân dân thành phố.

Ngày 03 tháng 01 năm 2000, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 43/QĐ-UB-TD với nội dung: công nhận Quyết định giải quyết tranh chấp số 219/QĐ-UB ngày 04 tháng 6 năm 1997 của Ủy ban nhân dân huyện H và Quyết định giải quyết khiếu nại số 151/QĐ-ĐC-TTr ngày 09 tháng 3 năm 1999 của Sở Địa chính, bác đơn của bà Giáp Thị P xin lại 1.000m² đất tọa lạc tại xã X, huyện H do ông Phạm Văn L1 đang sử dụng.

Bà Giáp Thị P tiếp tục có đơn khiếu nại quyết định trên đến Ủy ban nhân dân thành phố. Ngày 02/8/2002, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 3151/QĐ-UB với nội dung như sau:

- Hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 43/QĐ-UB-TD ngày 03 tháng 01 năm 2000 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Công nhận cho bà Giáp Thị P được sử dụng phần đất 1.000m²/3.680m² thuộc thửa 973 tờ 3 (Tài liệu 299/TTg) tại xã X, huyện H đang tranh chấp giữa bà Giáp Thị P và ông Đỗ Văn X.

Tuy nhiên, ông Phạm Văn L1 không đồng ý với nội dung Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02 tháng 8 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố nên đã có đơn khiếu đến Bộ T3.

Ngày 29/9/2006, Bộ T3 có Công văn số 4208/BTNMT-TTr về việc trả lời khiếu nại cho ông Phạm Văn L1, trong đó có nội dung: sau khi xem xét nội dung và hồ sơ do ông cung cấp, Bộ T3 đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố H xem xét, giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/11/2006, Ủy ban nhân dân Thành phố có Công văn số 8276/UBND-PC về việc giải quyết đơn của ông Phạm Văn L1, trong đó có nội dung: Giao Thanh tra thành phố nghiên cứu kỹ Công văn 4206/BTNMT-TTr của Bộ T3, tiếp ông Phạm Văn L1 để xác định nguyện vọng; tập hợp toàn bộ hồ sơ, báo cáo đề xuất và dự thảo văn bản trình Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố X, quyết định.

Ngày 08/11/2006, Đ1 có biên bản về việc tổ chức thi hành Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02 tháng 8 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố có nội dung công nhận cho bà Giáp Thị P (đại diện là các con bà gồm: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc C) được sử dụng phần đất 1.000m²/3.680m² đất thuộc thửa 973, tờ 3 (tài liệu 299/TTg) thuộc xã X, huyện H theo Bản vẽ đo đạc số 85919/ĐĐBĐ-VP12 ngày 23/10/2006 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở T2.

Ngày 19/10/2007, Ủy ban nhân dân thành phố có Công văn số 7105/UBND-PCNC báo cáo toàn bộ vụ việc đến Bộ T3 với quan điểm giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Căn cứ Kết luận tại cuộc họp ngày 21 tháng 11 năm 2007 giữa lãnh đạo Thanh tra Bộ T3 và lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố với kết luận: Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết công nhận cho bà Giáp Thị P được sử dụng phần đất diện tích tranh chấp

1.000m²/3.680m² tranh chấp là không phù hợp với quy định pháp luật vì bà P không có quá trình sử dụng đất mà do ông L1 sử dụng.

Ngày 04/ 9/ 2008, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 3798/QĐ-UBND về sửa đổi Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố liên quan việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại giữa gia đình bà Giáp Thị P với ông Đỗ Văn X và ông Phạm Văn L1 nội dung Điều 1 của Quyết định có nêu:...Công nhận cho ông Phạm Văn L1 được sử dụng 1.000m² đất nêu trên.

Kể từ khi nhận được Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố B, Ủy ban nhân dân huyện H, cụ thể là Thanh tra xây dựng huyện đã mời bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Ngọc C (con của bà Giáp Thị P) đến để triển khai thực hiện Quyết định nhưng bà C, bà L không đồng ý với nội dung Quyết định và tiếp tục khiếu nại.

Ngày 31 tháng 3 năm 2009, Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Thông báo số 103/TB-UBND về việc thi hành Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Ngày 24 tháng 11 năm 2014, Ủy ban nhân dân Thành phố có Công văn số 6167/UBND-PCNC về việc giải quyết khiếu nại của bà Giáp Thị P, huyện H thực hiện Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Ngày 13/4/2015, Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Thông báo số 1342/TB-UBND về việc thi hành Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/ 9/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố (có niêm yết Thông báo tại Ủy ban nhân dân huyện H và Ủy ban nhân dân xã X).

Ngày 17/4/2015, Đ1 có mời ông Phạm Văn L1, bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị L đến Ủy ban nhân dân huyện để công bố và giao Thông báo số 1342/TB-UBND về việc thực hiện Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố. Tại buổi làm việc, ông Phạm Văn L1 nhận thông báo và đồng ý ký tên vào biên bản, còn bà C, bà L không nhận thông báo và không đồng ý ký tên vào biên bản.

Ngày 20/9/2018, Ủy ban nhân dân xã X có Báo cáo số 1142/BC-UBND về kết quả vận động, thuyết phục chấp hành quyết định có hiệu lực pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố; qua buổi làm việc bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị L (con của bà Giáp Thị P) không đồng ý thực hiện theo nội dung Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Ngày 09/01/2019, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 88/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thực hiện Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Ngày 18/01/2019, Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức cưỡng chế thực hiện Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố; cụ thể tổ chức cưỡng chế đo đạc, cắm ranh, xác định vị trí, diện tích phần đất 1.000m²/3.680m² thuộc thửa 973, tờ 3 (tài liệu 299/TTg) tọa lạc tại xã X, huyện H giao cho ông Phạm Văn L1 quản lý theo nội dung Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Qua nội dung trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H có ý kiến như sau: Đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Giáp Thị P (chết-mẹ của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc C) với ông Phạm Văn L1 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết tại Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 và Quyết định này đã có hiệu lực thi hành. Ủy ban nhân dân huyện H được Ủy ban nhân dân Thành phố giao tổ chức công bố và thực hiện quyết định này. Do gia đình bà Giáp Thị P (con là bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C) không đồng ý thực hiện quyết định đã có hiệu lực thi hành của Ủy ban nhân dân Thành phố. Căn cứ Khoản 1 Điều 30 của Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về giải quyết tranh chấp đất đai và cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 88/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thực hiện Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Do vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc C.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C có ông Nguyễn Văn N trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định cưỡng chế số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định pháp luật.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H là bà Nguyễn Thị X1 trình bày: Người bị kiện vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị giữ nguyên Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc C.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 214/2024/HC-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32, Điều 116, điểm d khoản 1 Điều 123, Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 01/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố H;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C về việc hủy Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20/6/2025, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C là ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C là ông Nguyễn Văn N trình bày: ngày 30/10/2004 Chánh án tòa án tối cao văn bản số 207, nội dung có nêu về thẩm quyền Hội đồng xét xử được phép xem xét các quyết định khác liên quan đến quyết định giải quyết khiếu nại. Các văn bản khác của cơ quan Viện kiểm sát cũng nêu các nội dung tương tự. Quyết định số 3798 có nội dung sửa đổi quyết định số 3151, nhưng trong quyết định số 3151 lại ghi là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng. Việc ủy ban ban hành quyết định giải quyết lại quyết định cuối cùng là trái thẩm quyền. quyết định số 3798 khi cấp sơ thẩm xác minh là không có đơn và hồ sơ giải quyết khiếu nại là vi phạm Luật Khiếu nại. Cuộc họp ngày 20/11 thực tế là không có. Như vậy, quyết định số 3798 là trái pháp luật, quá thời hiệu. Năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện H ban hành quyết định cưỡng chế xuất phát từ quyết định số 3798 là quyết định không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vắng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có mặt, người bị kiện vắng mặt; Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 18/7/2019, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định cưỡng chế số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về cưỡng chế thực hiện quyết định hành chính, là khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án, còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nguồn gốc phần đất.

Phần đất tranh chấp diện tích 1.000m² (thuộc thửa 973, tờ 3 (tài liệu 299/TTg), nay thuộc một phần thửa 515, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1992) và một phần thửa 158 tờ bản đồ số 51 (tài liệu năm 2006) tọa lạc tại ấp C, xã X, huyện H) nằm trong tổng diện tích 3.680m² có nguồn gốc trước giải phóng do ông Giáp Văn B cùng các con (Giáp Thị M (chết); Giáp Thị M1 (chết); Giáp Thị Đ (chết) và bà Giáp Thị P) sử dụng. Sau khi ông B chết, các con của ông B (trừ bà P đi tham gia cách mạng nên không biết) cầm cố cho ông Huỳnh Văn Q và con ông Q là bà Huỳnh Thị L2. Sau giải phóng, bà P về xin chuộc lại phần đất trên nhưng bà L2 không đồng ý, bà P khiếu nại và được Ủy ban nhân dân xã X giải quyết giao lại đất cho bà P sử dụng.

Năm 1978, bà Giáp Thị P có giao cho ông Đỗ Văn X (con bà Giáp Thị Đ) 1.000m²/3.680m² để canh tác nhưng ông X không trực tiếp sử dụng mà cho ông Phạm Văn L1 mượn canh tác để lấy hoa lợi và đến năm 1990 làm giấy tay chuyển nhượng 1.000m² nêu trên cho ông L1.

Năm 1997, bà Giáp Thị P khiếu nại đòi lại đất vì cho rằng chỉ cho ông Đỗ Văn X mượn để canh tác. Ngày 04/6/1997, Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp số 219/QĐ-UB với nội dung: bác nội dung đơn khiếu nại của bà Giáp Thị P về việc xin lại 1.000m² đất tọa lạc tại xã X. Lý do: bà P không trực tiếp sử dụng đất từ năm 1978 đến nay và đất đã tương phân cho cháu là Đỗ Văn X.

Bà Giáp Thị P tiếp tục khiếu nại. Theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 151/QĐ-ĐC-TTr ngày 09/3/1999 của Sở Địa chính, Quyết định giải quyết khiếu nại số 43/QĐ-UB-TD ngày 03/01/2000 của Ủy ban nhân dân thành phố H đều bác đơn của bà Giáp Thị P xin lại 1.000m² đất tọa lạc tại xã X, huyện H do ông Phạm Văn L1 đang sử dụng.

Bà Giáp Thị P tiếp tục khiếu nại. Ngày 02/8/2002, Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định số 3151/QĐ-UB với nội dung:

- *Hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 43/QĐ-UB-TD ngày 03 tháng 01 năm 2000 của Ủy ban nhân dân thành phố.*

- Công nhận cho bà Giáp Thị P được sử dụng phần đất 1.000m²/3.680m² thuộc thửa 973 tờ 3 (Tài liệu 299/TTg) tại xã X, huyện H đang tranh chấp giữa bà Giáp Thị P và ông Đỗ Văn X.

Tuy nhiên, ông Phạm Văn L1 không đồng ý và đã có đơn khiếu đến Bộ T3. Căn cứ Kết luận tại cuộc họp ngày 21/11/2007 giữa Thanh tra Bộ T3 với Ủy ban nhân dân thành phố H kết luận: Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố H giải quyết công nhận cho bà Giáp Thị P được sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 1.000m²/3.680m² là không phù hợp với quy định pháp luật vì bà P không có quá trình sử dụng đất mà do ông L1 sử dụng.

Ngày 04/9/2008, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 3798/QĐ-UBND về sửa đổi Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 giải quyết tranh chấp đất giữa bà Giáp Thị P với ông Đỗ Văn X và ông Phạm Văn L1 nội dung Điều 1 của Quyết định có nêu: ...*Công nhận cho ông Phạm Văn L1 được sử dụng 1.000m² đất nêu trên.*

[2.2] Xét tính hợp pháp của quyết định bị khởi kiện.

Ngày 18/7/2019, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc C khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định gồm Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 về sửa đổi Quyết định số 3151/QĐ-UB ngày 02/8/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và yêu cầu giữ nguyên Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 02/8/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.

Ngày 28/8/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án. Ngày 14/02/2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định tách hồ sơ vụ án này thành 02 vụ gồm: Vụ án hành chính đối với yêu cầu hủy Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008, giữ nguyên Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 08/8/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H và Vụ án hành chính về yêu cầu hủy Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

Ngày 07/03/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 239/2023/QĐST-HC về việc đình chỉ giải quyết vụ án hành chính đối với yêu cầu hủy Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 với nội dung hết thời hiệu khởi kiện. Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C có đơn kháng cáo. Ngày 29/8/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 749/2023/QĐ-PT không chấp nhận kháng cáo của bà L và bà C.

Do đó, trong vụ án này, Tòa án chỉ xem xét tính hợp pháp của Quyết định cưỡng chế số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

Căn cứ Thông báo số 103/TB-UBND ngày 31/3/2009 và Thông báo số 1342/TB-UBND ngày 13/4/2015 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc thi hành Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04/9/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố H; Báo cáo số 1142/BC-UBND ngày 20/9/2018 của Ủy ban nhân dân xã X về kết quả vận động, thuyết phục chấp hành quyết định có hiệu lực pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố H, thể hiện bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C

không tự nguyện chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đã có hiệu lực thi hành.

Do đó, ngày 09/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định cưỡng chế số 88/QĐ-UBND có nội dung: “*Áp dụng biện pháp cưỡng chế đo đạc, cắm ranh, xác định vị trí, diện tích phần đất 1.000m²/3.680m² thuộc thửa 973, tờ 3 (tài liệu 299/TTg) tọa lạc tại xã X, huyện H giao cho ông Phạm Văn L1 theo nội dung Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố...*”. Đồng thời, ngày 16/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 173/QĐ-UBND thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thực hiện Quyết định số 88/QĐ-UBND và đã tiến hành thực hiện giao đất cho ông Phạm Văn L1 tại Biên bản cưỡng chế ngày 18/01/2019 là đúng trình tự, thủ tục thực hiện quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 59 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; khoản 1 Điều 30, Điều 32, Điều 34 Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố H. Đối với việc tại Biên bản cưỡng chế ngày 18/01/2019 ghi nhận địa chỉ của ông Phạm Văn L1 ở ấp C xã X, huyện H là có sai sót về mặt chính tả, nhưng ông Phạm Văn L1 đã được giao đất nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông L1 cũng như không làm thay đổi bản chất, nội dung sự việc.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền lệ phí, án phí tòa án nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 214/2024/HC-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C về việc hủy Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H (nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc C được miễn.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VCTVKSXXPT tại TP Hồ Chí Minh (1);
- TAND TP Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP Hồ Chí Minh (1);
- THADS TP Hồ Chí Minh (1);
- Người khởi kiện (2);
- Người bị kiện (1);
- Lưu hồ sơ (2), VP (6), 16b. (LMA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Minh